

## Adjectives (Tính từ)

- **Terrified:** Khiếp sợ / Kinh hoàng
- **Heavy (traffic):** (Giao thông) đông đúc
- **Careless:** Bất cẩn
- **Cautious:** Thận trọng
- **Slippery:** Trơn trượt
- **Ongoing:** Đang tiếp diễn / Đang diễn ra

## Nouns (Danh từ)

- **Authority / Authorities:** Nhà chức trách / Cơ quan có thẩm quyền
- **Investigation:** Cuộc điều tra
- **Bruise:** Vết bầm tím
- **Forehead:** Trán
- **Injury:** Chấn thương / Thương tích
- **Deployment:** Sự bung ra (của túi khí)
- **Seatbelt:** Dây an toàn
- **Sprain:** Sự bong gân
- **Vehicle:** Phương tiện (giao thông)

### Bài tập nối từ:

Match the English word in Column A with its Vietnamese meaning and type in Column B.

#### Column A: English Word

#### Column B: Vietnamese Meaning & Type

- |                  |                                              |
|------------------|----------------------------------------------|
| 1. Terrified     | A. Cuộc điều tra (Noun)                      |
| 2. Authority     | B. Khiếp sợ / Kinh hoàng (Adjective)         |
| 3. Investigation | C. Sự bung ra / Triển khai (Noun)            |
| 4. Bruise        | D. Bong gân (Noun)                           |
| 5. Injury        | E. Nhà chức trách / Cơ quan có thẩm quyền    |
| 6. Deployment    | F. Chấn thương / Thương tích (Noun)          |
| 7. Seatbelt      | G. Vết bầm tím (Noun)                        |
| 8. Sprain        | H. Dây an toàn (Noun)                        |
| 9. Vehicle       | I. Bất cẩn (Adjective)                       |
| 10. Careless     | J. Phương tiện giao thông (Noun)             |
| 11. Cautious     | K. Đang tiếp diễn / Đang diễn ra (Adjective) |
| 12. Slippery     | L. Thận trọng (Adjective)                    |
| 13. Ongoing      | M. Trơn trượt (Adjective)                    |

## II. Đề ôn tuyển sinh Test:

On December 5th, a traffic accident (17) \_\_\_\_\_ on Sukhumvit Road in Bangkok. The driver reported that he was nervous about the **heavy traffic**, and this made him more (18) \_\_\_\_\_. He said that the **slippery** road conditions increased the risk of an accident. The vehicle, which was travelling too fast, crashed (19) \_\_\_\_\_ another car, resulting in **injuries**.

The driver was **terrified** after the crash and suffered a **bruise** on his arm, a (20) \_\_\_\_\_ to his ankle, and a cut on his **forehead**. The passenger, who was seated beside him, (21) \_\_\_\_\_ a burn on her leg from the airbag **deployment**. When he was asked if they were wearing any (22) \_\_\_\_\_, the driver replied that they were both belted up.

**Authorities** have reported that the **investigation** is **ongoing**.

| No. | A        | B         | C        | D           |
|-----|----------|-----------|----------|-------------|
| 17  | removed  | displayed | occurred | controlled  |
| 18  | useful   | careless  | heavy    | cautious    |
| 19  | up       | into      | about    | out         |
| 20  | sprain   | strain    | faint    | chain       |
| 21  | observed | reviewed  | suffered | constructed |
| 22  | brakes   | wheels    | pistons  | seatbelts   |